

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2026/HS-ST
Ngày 22 tháng 5 năm 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Viết Ty và ông Nguyễn Trọng Thúy.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:
Ông Lê Hữu Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 50/2026/TLST-HS ngày 06 tháng 3 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2026/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 3 năm 2026, đối với các bị cáo:

1. Hoàng Thị L, sinh ngày 29/12/1983 tại tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 037183000452; trú tại: Số E đường T, phường H, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Kế toán; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; văn hoá: 12/12; con ông Hoàng Tử L1 và bà Đỗ Thị T; có chồng là Trần Văn V và có 3 con; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/6/2025 đến ngày 31/10/2025 tại ngoại (có mặt).

2. Bùi Xuân T1, sinh ngày 01/5/1969 tại tỉnh Thanh Hoá; số CCCD: 038096034112; trú tại: Thôn B, xã T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Kinh doanh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; văn hoá: 04/12; con ông Bùi Thắng T2 và bà Phạm Thị C; có vợ là Phạm Thị C1 và có 4 con; tiền án, tiền sự: không (có mặt).

3. Vũ Thân Thương H, sinh ngày 02/10/1989 tại tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 037089000945; trú tại: Phố V, phường H, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Kinh doanh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; văn hóa: 12/12; con ông Vũ Văn T3 và bà Lê Thị B; có vợ là Hà Thị Ngọc A và có 02 con; tiền án, tiền sự: không (có mặt).

4. Lã Nguyên N, sinh năm 04/5/1997 tại tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 037097000820; trú tại: Phố T, phường H, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Kinh doanh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; văn

hoá: 12/12; con ông Lã Hùng T4 và bà Lã Thị Thu Y; có vợ là Bùi Thị Thu T5; tiền án, tiền sự: không (có mặt).

5. Trần Thị Thu T6, sinh ngày 14/11/1981 tại tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 037181000799; trú tại: Số B, ngách B, ngõ G đường L, phố P, phường H, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Kinh doanh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; văn hoá: 12/12; con ông Trần Văn L2 và bà Phạm Thị P; có chồng là Nguyễn Thế V1 và có 02 con; tiền án, tiền sự: không (có mặt).

6. Nguyễn Thị Y1, sinh ngày 18/8/1980 tại tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 037180003200; trú tại: Số A ngõ C đường N, phố P, phường H, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Kế toán; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; văn hoá: 12/12; con ông Nguyễn Văn T7 và bà Đỗ Thị X; chồng là Vũ Hải C2 và có 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 19/12/2025 đến ngày 26/12/2025 tại ngoại (có mặt).

7. Lê Thị H1, sinh ngày 02/02/1990 tại tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 037190011262; trú tại: Số C L, A, phường H, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Kế toán; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; văn hoá: 12/12; con ông Lê Trọng L3 và bà Bùi Thị T8; có chồng là Nguyễn Nam P1 và có 03 con; tiền án, tiền sự: không (có mặt).

8. Nguyễn Văn H2, sinh ngày 11/9/1999 tại tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 037099008082; trú tại: Xóm A, T, xã G, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: LĐTD; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; văn hoá: 09/12; con ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị H3; có vợ là Nguyễn Thị D và có 01 con; tiền án, tiền sự: không (có mặt).

9. Nguyễn Thế H4, sinh ngày 28/5/1982 tại tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 008082005893; trú tại: Xóm D, P, xã G, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Kinh doanh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; văn hoá: 09/12; con ông Nguyễn Thế M và bà Phí Thị M1; có vợ là Phạm Thị L4 và có 3 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: năm 2004, bị Công an huyện G, Ninh Bình xử phạt hành chính về hành vi Trộm cắp tài sản, năm 2008, bị TAND tỉnh Hà Nam xử phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo về tội Đánh bạc, năm 2013 bị Công an huyện G, Ninh Bình xử phạt hành chính về hành vi Huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Thuế tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Số B Đ, phường H, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Đình Đ - Trưởng thuế tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu H5, Thuế cơ sở 1- Ninh Bình (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Thuế tỉnh Thanh Hóa. Địa chỉ: Số B, Đại lộ L, phường H, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Văn T9 - Trưởng thuế tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức H6 và ông Nguyễn Văn D1, Thuế cơ sở 4 - Thanh Hóa (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH D2 (gọi tắt Công ty D2) do Bùi Xuân T1 là Giám đốc, hoạt động kinh doanh buôn bán đất silic và đất giàu sắt cho các nhà máy xi măng. Nguồn đất silic và đất giàu sắt được T1 thu gom ở nhiều nơi khác nhau nhưng không xuất được hóa đơn GTGT. Để hợp thức hóa nguồn hàng hóa mua vào, đủ điều kiện cung cấp cho các nhà máy xi măng, T1 đã liên hệ với ông Nguyễn Văn N1 là Giám đốc Công ty TNHH T11 (gọi tắt Công ty T11) và Hoàng Thị L là kế toán để mua các hoá đơn GTGT không, không có hàng hoá dịch vụ kèm theo.

Ngoài xuất bán hoá đơn GTGT không cho Công ty D2, ông N1 và L còn xuất không hóa đơn GTGT của Công ty T11 để bán cho 03 Công ty khác với giá từ 12% đến 13% số tiền hàng hoá ghi trên các hoá đơn, gồm: Công ty TNHH V2 do Vũ Thân T10 H4 là Giám đốc; Công ty TNHH T12 do Lã Nguyên N là giám đốc và Công ty TNHH K NB do Nguyễn Thế H4 là giám đốc. Ngày 22/7/2024 ông N1 chết, L đã bàn bạc với Nguyễn Văn H2, là con trai ông N1 cùng tham gia thực hiện việc lập, ký và xuất thêm một số hóa đơn GTGT không nhằm hoàn tất đủ khối lượng hóa đơn theo thỏa thuận đã thống nhất trước đó với các công ty mua hóa đơn.

Để hợp thức hóa đơn GTGT đầu vào đối ứng với số hóa đơn GTGT không đã bán trái phép, trong thời gian còn sống, ông N1 và L đã thực hiện việc mua hóa đơn GTGT không của Công ty Cổ phần D3 - Chi nhánh N2 (gọi tắt là Công ty D3) với mặt hàng dầu diesel và một số Công ty khác tại khu vực xã X, tỉnh Ninh Bình với mặt hàng ghi trên hóa đơn là các loại đất, đá.

Việc xuất hóa đơn GTGT không được thực hiện thông qua hình thức lập không hồ sơ, chứng từ kinh tế, gồm hợp đồng mua bán, biên bản giao nhận hàng hóa, biên bản đối chiếu khối lượng mà không phát sinh hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ thực tế. Sau khi hóa đơn được xuất, các công ty mua hóa đơn thực hiện chuyển tiền theo giá trị ghi trên hóa đơn vào tài khoản của Công ty T11. Số tiền này được luân chuyển qua nhiều tài khoản trung gian, sau đó chuyển trả cho bên mua hóa đơn sau khi khấu trừ phần chi phí mua hoá đơn không. Quá trình điều tra, xác định:

1. Hành vi của Bùi Xuân T1:

Từ tháng 8/2022 đến tháng 9/2024, T1 đã mua 66 hoá đơn không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo của Công ty T11 do Nguyễn Văn N1 và Hoàng Thị L xuất, với tổng số tiền hàng hoá ghi trên hoá đơn là 95.123.254.114đ. Thương căn cứ vào khối lượng đất silic, đất giàu sắt đã bán cho các nhà máy xi măng rồi cung cấp số liệu cho L xuất không hóa đơn GTGT của Công ty T11 bán hàng hóa cho Công ty D2. Sau đó, T1 sử dụng tài khoản số 110600336888 mở tại

Ngân hàng V3 của Công ty D2 chuyển tiền đến các tài khoản số 48310000513146 mở tại Ngân hàng B1 và tài khoản số 6835226688 mở tại ngân hàng M2 của Công ty T11. Nhận tiền từ T1 chuyển đến N1 và L trừ đi 13% giá trị hàng hóa ghi trên hoá đơn, số tiền còn lại được Công ty T11 hoàn trả lại cho T1 thông qua tài khoản cá nhân đứng tên Phạm Thị C1 vợ T1, gồm tài khoản số 1008833886883 tại Ngân hàng V3 và tài khoản số 5050657955 tại ngân hàng B1. Sau khi nhận tiền từ Công ty T11 chuyển đến, C1 đã rút tiền mặt đưa lại cho T1.

Để hợp thức nguồn gốc hàng hoá mua vào không có hóa đơn GTGT, kê khai báo cáo thuế, T1 đã sử dụng 66 hóa đơn GTGT không của Công ty T11 để kê khai khấu trừ thuế GTGT, hạch toán chi phí nhằm giảm nghĩa vụ thuế GTGT.

Ngày 12/10/2025, cơ quan Thuế tỉnh T kết luận: Trong các năm từ năm 2022 đến năm 2024, Công ty D2 có hành vi trốn thuế theo quy định tại Khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Về thuế GTGT:

Từ năm 2022 đến năm 2024, Công ty D2 đã trốn thuế GTGT là 9.521.998.892đ, trong đó: năm 2022 số thuế trốn là 1.263.904.717đ; năm 2023 số thuế trốn là 5.884.536.759đ; năm 2024 số thuế trốn là 2.373.557.416đ.

Không có căn cứ để xác định số tiền thuế TNDN mà Công ty TNHH D2 đã trốn.

2. Hành vi của Vũ Thân Thương H và Lã Nguyên N:

Vũ Thân Thương H sử dụng thông tin cá nhân của vợ là Hà Thị Ngọc A thành lập Công ty TNHH V2 (gọi tắt là Công ty V2), hoạt động chính là trung gian vận tải và mua bán đất, quặng khoáng sản. Do H mua đá bazan từ các nguồn trôi nổi trên thị trường, không có hoá đơn để đưa số đá bazan này vào Nhà máy X1, H đã liên hệ với Lê Thị H1 làm nghề kế toán, mua hóa đơn khống để hợp thức hóa nguồn gốc hàng hóa. Sau khi thống nhất, H1 đã kết nối với Hoàng Thị L để thực hiện việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng khống từ Công ty T11 cho Công ty V2. Quá trình kinh doanh, H quen biết với Lã Nguyên N, là người thành lập và trực tiếp điều hành Công ty TNHH T12 (gọi tắt là Công ty T12), hoạt động trong lĩnh vực mua bán quặng, khoáng sản. Nhận thấy mặt hàng cát bê tông cung cấp cho trạm trộn của Nhà máy xi măng được thanh toán tiền ngay trong ngày, H đã rủ N cùng tham gia hợp tác kinh doanh. N đồng ý nhập cát bê tông để cung cấp cho Nhà máy. Tuy nhiên, nguồn hàng cát bê tông mà N mua không có hóa đơn chứng từ hợp pháp. Để hợp thức hóa thủ tục kế toán, thanh toán đối với số cát bê tông nêu trên, H tiếp tục liên hệ với H1 để mua hóa đơn khống, phục vụ việc xuất hóa đơn từ Công ty T11 NB cho Công ty T12. Đồng thời, H lập một nhóm trao đổi trên ứng dụng Zalo, gồm N, H1 cùng kế toán của Công ty T11 tham gia nhằm thống nhất, trao đổi thông tin về khối lượng hàng hóa, thời điểm xuất hóa đơn, cũng như hoàn thiện các giấy tờ, tài liệu liên quan, phục vụ việc hợp thức hóa thủ tục kế toán cho hành vi xuất hóa đơn giá trị gia tăng khống từ Công ty T11 cho Công ty T12 và Công ty V2.

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2024 đến tháng 9/2024, Thương H, Công ty V2 đã mua 20 hóa đơn GTGT không của Công ty T11 với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 4.079.071.709đ. Cùng thời điểm này, H và H1 đã giúp N, Công ty T12 mua 14 hóa đơn không của Công ty T11, với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 2.289.791.021đ. Tổng số hóa đơn không phát sinh là 34 hóa đơn, tổng giá trị hàng hóa ghi trên các hóa đơn là 6.368.862.730đ. Chi phí mua hóa đơn không được các bên thỏa thuận 12,5% trên tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, trong đó H1 giữ vai trò môi giới, kết nối giữa các công ty mua hóa đơn và Công ty T11, được hưởng lợi 0,5%, tương ứng số tiền 31.844.314đ; Công ty T11 được chuyển về 12% còn lại.

- *Đối với Công ty V2: Tại kết luận giám định ngày 10/01/2026 của Thuế tỉnh T kết luận:*

+ Về thuế GTGT: Công ty TNHH V2 có hành vi trốn thuế GTGT, số thuế trốn là 407.907.173đ. Cụ thể: Quý 2 là 112.057.857 đồng; Q 3 là 295.849.316 đồng;

Không đủ cơ sở để kết luận hành vi trốn thuế và số tiền trốn thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 đối với Công ty TNHH V2.

- *Đối với Công ty T12: Tại kết luận giám định ngày 02/02/2026 của Thuế tỉnh T kết luận:*

+ Về thuế GTGT: Năm 2024, Công ty T12 đã trốn thuế GTGT là 228.979.102đ.

Chưa có căn cứ để xác định số tiền thuế TNDN mà Công ty T12 đã trốn.

3. Hành vi của Nguyễn Thế H4:

Khoảng tháng 09/2022, Thế H4, Giám đốc Công ty TNHH K (gọi tắt là Công ty K), hợp tác với Nguyễn Văn N1 - Giám đốc Công ty T11 để mua các loại đất đá nhập cho các Nhà máy xi măng, hoạt động này diễn ra đến cuối năm 2022 thì dừng. Đến khoảng tháng 05/2023, Thế H4 bắt đầu mở rộng quy mô kinh doanh, nên tiếp tục liên hệ với N1 để mua hàng. N1 cung cấp hàng hoá đất, đá cho H4 đến cuối tháng 07/2023 thì dừng giao dịch với H4 vì lý do sức khỏe.

Để đảm bảo thực hiện đúng các hợp đồng đã ký kết và để giữ mối quan hệ làm ăn với các Nhà máy xi măng, H4 đã mua đất đá từ các cá nhân, đơn vị không có khả năng xuất hóa đơn GTGT, sau đó liên hệ với N1 xuất hóa đơn không từ Công ty T11 để H4 hợp thức hồ sơ kê khai, báo cáo thuế. Từ cuối tháng 7/2023 đến tháng 02/2024, Thế H4 đã mua 16 hoá đơn GTGT không của Công ty T11, giá trị hàng hoá trước thuế ghi trên các hoá đơn là 16.895.727.588đ.

Hành vi trốn thuế: Ngày 30/01/2026 Thuế tỉnh T kết luận:

- Về thuế GTGT: Công ty K có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp để kê khai làm tăng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Tuy nhiên, tại các kỳ tính thuế liên quan, doanh nghiệp chưa phát sinh số thuế GTGT phải nộp ngân sách Nhà nước nên hành vi trên chưa làm giảm nghĩa vụ thuế thực tế, chưa gây thiệt hại về tiền thuế cho Nhà nước. Vì vậy, xác định có hành vi trốn thuế nhưng số tiền thuế GTGT trốn là 0 đồng.

Không có căn cứ để xác định Công ty K trốn thuế TNDN số tiền là bao nhiêu tại kỳ Quyết toán thuế TNDN năm 2023 và kỳ khai Quyết toán thuế TNDN 2024.

Như vậy, từ tháng 8/2022 đến tháng 9/2024, L cùng ông N1 và Hoàng xuất bán trái phép 116 số hoá đơn GTGT của Công ty T11 không có hàng hoá dịch vụ kèm theo bán cho các Công ty, L được ông N1 trích 0,3%, tiền phí từ việc bán hoá đơn, số tiền L thu lợi bất chính là 356.160.935đ. Từ ngày 22/7/2024, ông N1 chết, H2 đã cùng L xuất 16 số hoá đơn không, H2 thu lợi số tiền 95.811.939đ.

4. Hành vi giữa Hoàng Thị L và Trần Thị Thu T6:

Công ty Cổ phần D3 - Chi nhánh N2 (gọi tắt là Công ty D3) do Trần Thị Thu T6 làm Giám đốc, hoạt động kinh doanh chính là thương mại, trung gian kinh doanh xăng dầu. Đầu năm 2023, ông Nguyễn Văn N1 chủ động liên hệ với T6 để lấy một lượng hoá đơn xăng dầu không, ban đầu hai bên thống nhất tỉ lệ là “50-50” (trong số tiền hàng hoá ghi trên hoá đơn mà Công ty D3 xuất cho Công ty T11, chỉ có 50% là lượng hàng thật, còn lại 50% là lượng hàng xuất không). Tuy nhiên, N1 mua dầu diesel thanh toán 100% giá trị được một thời gian ngắn, sau đó N1 đặt vấn đề với T6 xuất hoá đơn dầu diesel nhưng không có hàng hoá kèm theo của Công ty D3 cho Công ty T11. Thấy Công ty có lượng hoá đơn dư thừa, khách hàng mua nhưng không lấy hoá đơn nên T6 đồng ý xuất hoá đơn không cho N1, hai bên thống nhất phí bán hoá đơn là 30% giá trị tiền thuế ghi trong các hoá đơn. Tiền mua bán hoá đơn được Công ty T11 chuyển khoản vào tài khoản của Công ty D3, sau đó luân chuyển qua một số tài khoản trung gian đến tài khoản cá nhân của Nguyễn Thị Y1, làm nghề kế toán rồi tiếp tục luân chuyển đến các tài khoản của Phạm Thị C1, Hoàng Thị L, Công ty V2, Công ty T12 là những đơn vị mua hoá đơn không từ Công ty T11.

Quá trình điều tra đã xác định, từ đầu tháng 5/2023 đến tháng 7/2024, Công ty D3 đã xuất cho Công ty T11 114 hoá đơn GTGT không, không có hàng hoá dịch vụ kèm theo với tổng giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn là 95.939.757.392đ, tiền thuế ghi trên hoá đơn là 9.593.975.739đ. Sau khi tiền mua hoá đơn của Công ty T11 chuyển đến tài khoản của Y1, T6 đã chỉ đạo Y1 giữ lại tiền phí bán hoá đơn là 30% tiền thuế ghi trong các hoá đơn không, số tiền còn lại Y1 chuyển trả cho Công ty T11 vào các tài khoản theo yêu cầu của L. Tiền phí bán hoá đơn, Y1 được hưởng 03% và chuyển lại cho T6 27%.

Như vậy, tổng số tiền thuế ghi trên hoá đơn là 9.593.975.739đ, Y1 được hưởng lợi 03% số tiền là 287.819.272đ; T6 được hưởng lợi 27% số tiền là 2.590.373.449đ.

Về dân sự: Các bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền bồi thường, khắc phục hậu quả như sau: Hoàng Thị L 356.160.935đ; Bùi Xuân T1 11.277.481.780đ; Vũ Thân Thương H 1.004.037.390đ; Lê Nguyên Ngọc 228.979.102đ; Trần Thị Thu T6 2.590.373.449đ; Nguyễn Thị Y1 287.819.272đ; Lê Thị H1 34.000.000đ; Nguyễn Văn H2 96.000.000đ.

Tại Cáo trạng số: 31/CT-VKS-P3 ngày 04/03/2026, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá đã truy tố bị cáo Bùi Xuân T1 về tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại khoản 3 Điều 200 và điểm d khoản 2 Điều 203 của BLHS; bị cáo Vũ Thân Thương H về tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 và điểm d khoản 2 Điều 203 của BLHS; bị cáo Lã Nguyên N về tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại khoản 1 Điều 200 và khoản 1 Điều 203 của BLHS; các bị cáo Hoàng Thị L, Trần Thị Thu T6 và Nguyễn Thị Y1 về tội: “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của BLHS; bị cáo Lê Thị H1 về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo điểm d khoản 2 Điều 203 của BLHS; các bị cáo Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Thế H4 về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo khoản 1 Điều 203 của BLHS.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng, căn cứ vào tính chất mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo, đề nghị:

Căn cứ điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 65 của BLHS, xử phạt bị cáo L từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo. Phạt bổ sung số tiền từ 20.000.000đ đến 30.000.000đ.

Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS, xử phạt bị cáo T1 từ 3.000.000.000đ đến 3.500.000.000đ về tội “Trốn thuế” và 400.000.000đ đến 450.000.000đ về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước”.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 200 và điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 55; Điều 58 và Điều 35 của BLHS: Xử phạt bị cáo Thương H từ 800.000.000đ đến 900.000.000đ về tội “Trốn thuế” và 200.000.000đ đến 300.000.000đ về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước”.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 200; khoản 1 Điều 203; điểm b, s, i khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS, xử phạt bị cáo N từ 200.000.000đ đến 300.000.000đ về tội “Trốn thuế” và 100.000.000đ đến 150.000.000đ về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước”.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS, xử phạt bị cáo T6 từ 400.000.000đ đến 450.000.000đ.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS, xử phạt bị cáo Y1 250.000.000đ đến 300.000.000đ.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS, xử phạt bị cáo H1 từ 200.000.000đ đến 250.000.000đ.

Căn cứ khoản 1 Điều 203; điểm b, s, i khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS, xử phạt bị cáo H2 từ 100.000.000đ đến 150.000.000đ.

Căn cứ khoản 1 Điều 203; điểm s, i khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS, xử phạt bị cáo Thế H4 từ 100.000.000đ đến 150.000.000đ.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền các bị cáo đã tự nguyện nộp khắc phục hậu quả. Đối với số tiền các bị cáo T1 và Thương H nộp vượt quá số tiền trốn thuế có yêu cầu được nhận lại cần trả cho các bị cáo (trừ bị cáo H2 và H1 số tiền tự nguyện nộp thừa không đáng kể, các bị cáo không nhận lại mà tự nguyện sung vào ngân sách nhà nước). Tịch thu tiêu hủy 02 con dấu và 01 USB. Các bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến bào chữa và tranh luận gì khác, lời nói sau cùng tất cả các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, xin xem xét giảm nhẹ hình phạt so với mức mà đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đều khai nhận: Từ tháng 08/2022 đến tháng 09/2024, Hoàng Thị L cùng Nguyễn Văn N1 lợi dụng tư cách pháp nhân của Công ty T11 để xuất bán trái phép 116 hóa đơn GTGT cho 04 Công ty, số tiền L được hưởng lợi từ việc bán hoá đơn GTGT không là 356.160.935đ. Ngoài ra, L còn giúp ông N1 liên hệ để mua 114 hoá đơn GTGT không với mặt hàng là dầu diesel từ Công ty D3 về để cân đối số hoá đơn đã bán cho các cá nhân khác.

Từ tháng 8/2022 đến tháng 9/2024, Bùi Xuân T1, Giám đốc Công ty D2 đã mua 66 hóa đơn GTGT không của Công ty T11 để hợp thức hóa nguồn gốc hàng hóa mua vào là đất silic, đất giàu sắt không có hóa đơn hợp pháp, T1 đã sử dụng các hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế GTGT, hạch toán chi phí nhằm

làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp cho nhà nước, số tiền T1 trốn thuế là 9.521.998.892đ.

Từ tháng 6/2024 đến tháng 9/2024, Vũ Thân Thương H đã trực tiếp mua 20 hoá đơn khống của Công ty T11, đồng thời giới thiệu nguồn hàng, liên hệ nguồn hoá đơn, lập nhóm Z để trao đổi, thông báo khối lượng giúp Lã Nguyên N mua 14 hoá đơn khống của Công ty T11. Như vậy số hoá đơn khống H phải chịu trách nhiệm hình sự là 34 số. Ngoài ra, Thương H đã sử dụng 20 hoá đơn khống mua từ Công ty T11 để hợp thức hóa nguồn gốc hàng hóa mua vào là đá bazan không có hóa đơn hợp pháp, Thương H đã sử dụng các hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế GTGT, hạch toán chi phí nhằm làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp nhà nước, số tiền Thương H trốn thuế là 407.907.173đ.

Từ tháng 6/2024 đến tháng 9/2024, Lã Nguyên N đã trực tiếp mua 14 hoá đơn khống của Công ty T11 và sử dụng số hoá đơn này để hợp thức hóa nguồn gốc hàng hóa mua vào là đá bazan không có hóa đơn hợp pháp, sử dụng các hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế GTGT, hạch toán chi phí nhằm làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp nhà nước, số tiền N trốn thuế là 228.979.102đ.

Từ tháng 5/2023 đến tháng 7/2024, Trần Thị Thu T6 đã có hành vi xuất khống 114 hoá đơn GTGT cho Công ty T11, số tiền T6 thu lợi bất chính 2.590.373.449đ.

Từ tháng 5/2023 đến tháng 7/2024, Nguyễn Thị Y1 đã có hành vi giúp sức bằng việc cho Trần Thị Thu T6 mượn tài khoản ngân hàng của mình để nhận và chuyển tiền mua bán 114 hoá đơn GTGT khống theo yêu cầu của T6 để hưởng hoa hồng, số tiền Y1 thu lợi bất chính 287.819.272đ.

Từ tháng 6/2024 đến tháng 9/2024, Lê Thị H1 đã môi giới cho Thương H mua 20 hoá đơn khống và N mua 14 hoá đơn khống của Công ty T11, được hưởng lợi số tiền 31.844.314đ.

Ngày 22/7/2024 (sau khi ông N1 chết), Nguyễn Văn H2 (con trai N1) đã cùng Hoàng Thị L xuất 17 hoá đơn GTGT khống của Công ty T11 bán cho Bùi Xuân T1, Vũ Thân T10 H và Lã Nguyên N thu lợi bất chính số tiền 95.811.939đ.

Từ cuối tháng 7/2023 đến tháng 3/2024, Nguyễn Thế H4, Giám đốc Công ty K đã mua 16 hóa đơn GTGT khống của Công ty T11 để hợp thức hóa nguồn gốc hàng hóa mua vào là đất đá nhập cho các nhà máy xi măng.

Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi nêu trên của các bị cáo đã đủ dấu hiệu cấu thành các tội cụ thể: Bùi Xuân T1 về tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại

khoản 3 Điều 200 và điểm d khoản 2 Điều 203 của BLHS; bị cáo Vũ Thân Thương H về tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 và điểm d khoản 2 Điều 203 của BLHS; bị cáo Lã Nguyên N về tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 200 và khoản 1 Điều 203 của BLHS; các bị cáo Hoàng Thị L, Trần Thị Thu T6 và Nguyễn Thị Y1 về tội: “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của BLHS; bị cáo Lê Thị H1 về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo điểm d khoản 2 Điều 203 của BLHS; các bị cáo Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Thế H4 về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo khoản 1 Điều 203 của BLHS, như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với Nguyễn Văn N1, Giám đốc Công ty T11 đã chết nên không đề cập xử lý hình sự. Đối với một số Công ty, cá nhân liên quan, do thời hạn điều tra đã hết nhưng chưa đủ căn cứ xử lý trong cùng vụ án hoặc không đủ căn cứ xử lý nên Cơ quan công an tiếp tục xác minh, xử lý theo thẩm quyền; xem xét xử lý hành chính theo quy định hoặc tách hành vi để tiếp tục xác minh, xử lý bằng vụ việc khác là có cơ sở.

[3] Về tính chất vụ án, vai trò, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ: Tính chất vụ án là nghiêm trọng, các bị cáo đã lợi dụng nhu cầu hợp thức hóa chứng từ kế toán của các doanh nghiệp để thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng không nhằm hợp thức hóa chứng từ đầu vào, phục vụ việc kê khai khấu trừ thuế, qua đó thu lợi bất chính và làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp cho Nhà nước.

Trong vụ án này, các bị cáo liên hệ, cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội dưới dạng đồng phạm giải đơn. Trong đó mỗi bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi cụ thể của mình. Bị cáo Hoàng Thị L cùng Nguyễn Văn N1 cùng nhau thực hiện việc lập, ký và xuất bán trái phép nhiều hóa đơn giá trị gia tăng cho các doanh nghiệp. Sau khi ông N1 chết, bị cáo Nguyễn Văn H2 tiếp tục cùng bị cáo L thực hiện việc lập, ký và xuất hóa đơn không để hoàn tất các giao dịch mà L và N1 đã thỏa thuận trước đó. Do đó, xác định bị cáo Hoàng Thị L là người giúp sức tích cực cho Nguyễn Văn N1 và Nguyễn Văn H2.

Đối với các bị cáo Bùi Xuân T1, Vũ Thân Thương H, Lã Nguyên N và Nguyễn Thế H4, là những người đại diện cho các doanh nghiệp đã liên hệ mua hóa đơn giá trị gia tăng không nhằm hợp thức hóa chứng từ đầu vào phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình. Trong đó, các bị cáo T1, Thương H và N còn sử dụng các hóa đơn không này để kê khai thuế nhằm làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp cho Nhà nước, thực hiện hành vi trốn thuế với số tiền lớn. Do đó, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và vai trò của từng bị cáo trong vụ án.

Đối với các bị cáo Trần Thị Thu T6, Nguyễn Thị Y1 và Lê Thị H1 các bị cáo tham gia vào quá trình thực hiện hành vi mua bán hóa đơn trái phép với các vai trò khác nhau như xuất hóa đơn khống, giúp sức trong việc luân chuyển dòng tiền, kết nối giữa các doanh nghiệp có nhu cầu mua hóa đơn với Công ty T11 nhằm thu lợi bất chính.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực thuế và hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế, từ đó dẫn đến gây thiệt hại nguồn thu của ngân sách Nhà nước. Việc đưa các bị cáo ra xét xử là cần thiết nhằm xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Khi quyết định hình phạt cần xem xét tính chất, mức độ hành vi, vai trò phạm tội của từng bị cáo trong vụ án để áp dụng mức, loại hình phạt phù hợp.

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự (trừ bị cáo Thế H4). Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; sau khi phạm tội các bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền trốn thuế, tiền thu lợi bất chính là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của BLHS (trừ bị cáo Thế H4 không được áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 của BLHS). Các bị cáo Lã Nguyên N, Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Thế H4 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của BLHS. Bị cáo T6, Y1 là phụ nữ có thai khi phạm tội, xét xử là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 của BLHS.

Ngoài ra, bị cáo T1, L và T6 đã tự nguyện ra đầu thú; bị cáo T1 và Y1 có bố mẹ là người có công được nhà nước tặng thưởng H7, Huy chương; bị cáo T6 có chú ruột là liệt sỹ. Đây là các tình tiết để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS.

Bị cáo L là người giúp sức tích cực, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, là đầu mối cùng Nguyễn Văn N1 tổ chức việc xuất bán trái phép 116 hóa đơn giá trị gia tăng khống của Công ty TNHH T11 trong thời gian dài, thu lợi bất chính số tiền lớn. Vì vậy, cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, nhằm giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, bị cáo phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, có nơi cư trú rõ ràng nên xét giảm nhẹ một phần hình phạt và cho bị cáo được cải tạo tại địa phương cũng đủ sức răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Ngoài ra cần căn cứ khoản 3 Điều 203 của BLHS phạt bổ sung bị cáo một khoản tiền để sung vào ngân sách nhà nước.

Các bị cáo T1, Thương H, N và H2 đều là người đại diện cho các Công ty, doanh nghiệp cùng các bị cáo L, T6, Y1 và H1 phạm tội lần đầu, có nhân thân

tốt, có nơi cư trú rõ ràng. Bị cáo Thế H4 nhân thân đã từng bị kết án nhưng về tội không cùng loại; bị xử phạt hành chính nhưng thời gian đã rất lâu, lần phạm tội này thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Trong quá trình điều tra và chuẩn bị xét xử tất cả các bị cáo đã hưởng lợi bất chính hoặc trốn thuế đều đã tự nguyện khắc phục toàn bộ số tiền thiệt hại. Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và nghiêm trọng, thuộc nhóm tội xâm phạm lĩnh vực thuế và tài chính, khung hình phạt chính mà điều luật quy định có thể áp dụng hình phạt tiền. Xét thấy, nếu không bắt các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù thì cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không gây ảnh hưởng xấu đến công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung. Mặt khác, tại phiên tòa các bị cáo T1, Thương H, N, T6, Y1, H1, H2 và H đều khai nhận có tài sản riêng, có thu nhập ổn định. Do đó, cần áp dụng Điều 35 của BLHS, áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với các bị cáo T1, Thương H, N, T6, Y1, H1, H2 và H, mức phạt tiền trong khung hình phạt đối với mỗi bị cáo trên cơ sở vai trò và các tình tiết giảm nhẹ tương ứng mà mỗi bị cáo được hưởng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với chính sách xử lý đối với tội phạm kinh tế trong giai đoạn hiện nay.

[4] Về vật chứng: Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước của các bị cáo, cụ thể: Thương số tiền trốn thuế 9.521.998.892đ (đã tự nguyện nộp 11.277.481.780đ); Thương H số tiền trốn thuế 407.907.173đ (đã tự nguyện nộp 1.004.073.390đ); N số tiền trốn thuế 228.979.102đ (đã tự nguyện nộp đủ); L tiền thu lợi 356.160.935đ (đã tự nguyện nộp đủ); T6 tiền thu lợi 2.590.373.449đ (đã tự nguyện nộp đủ); Y1 tiền thu lợi 287.819.272đ (đã tự nguyện nộp đủ); H1 tiền thu lợi 31.844.314đ (đã tự nguyện nộp 34.000.000đ); H2 tiền thu lợi 95.811.939đ (đã tự nguyện nộp 96.000.000đ).

Trả lại cho các bị cáo số tiền đã nộp nhiều hơn số tiền trốn thuế (nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án): Thương 1.755.482.000đ; Thương H 596.130.000đ (làm tròn số). Đối với bị cáo H1 và H2 số tiền nộp thừa tự nguyện sung vào ngân sách nhà nước nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền H1 và H2 đã nộp.

Tịch thu tiêu hủy: 02 con dấu; 01 USB là công cụ dùng vào việc phạm tội.

[5] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí HSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Tuyên bố:* Các bị cáo Bùi Xuân T1, Vũ Thân Thương H và Lã Nguyên N phạm tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước”. Các bị cáo Hoàng Thị L, Trần Thị Thu T6, Nguyễn Thị Y1, Lê Thị H1, Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Thế H4 phạm tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước”.

2.1. *Căn cứ vào:* Điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 65 của BLHS. Xử phạt bị cáo Hoàng Thị L 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt bổ sung 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Giao bị cáo L cho UBND phường H, tỉnh Ninh Bình giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

2.2. *Căn cứ vào:* Khoản 3 Điều 200; điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS. Phạt bị cáo Bùi Xuân T1 số tiền 3.100.000.000đ về tội “Trốn thuế” và số tiền 400.000.000đ về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 3.500.000.000đ (ba tỷ năm trăm triệu đồng).

2.3. *Căn cứ vào:* Điểm b khoản 2 Điều 200; điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS. Phạt bị cáo Vũ Thân T10 H4 số tiền 900.000.000đ về tội “Trốn thuế” và số tiền 300.000.000đ về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng).

2.4. *Căn cứ vào:* Điểm d khoản 1 Điều 200; khoản 1 Điều 203; điểm b, s, i khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS. Phạt bị cáo Lã Nguyên N số tiền 300.000.000đ về tội “Trốn thuế” và số tiền 150.000.000đ về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

2.5. *Căn cứ vào:* Điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS. Phạt bị cáo Trần Thị Thu T6 số tiền 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

2.6. *Căn cứ vào:* Điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS. Phạt bị cáo Nguyễn Thị Y1 số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

2.7. *Căn cứ vào:* Điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS. Phạt bị cáo Lê Thị H1 số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

2.8. *Căn cứ vào:* Khoản 1 Điều 203; điểm b, s, i khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS. Phạt bị cáo Nguyễn Văn H2 số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

2.9. *Căn cứ vào:* Khoản 1 Điều 203; điểm s, i khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 35 của BLHS. Phạt bị cáo Nguyễn Thế H4 số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

3. *Về vật chứng:* Căn cứ Điều 47 của BLHS; Điều 106 của BLTTHS .

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước của các bị cáo: Bùi Xuân T1 số tiền 9.521.998.892đ (trong tổng số tiền 11.277.481.780đ bị cáo T1 đã nộp); Vũ Thân Thương H số tiền 407.907.173đ (trong tổng số tiền 1.004.073.390đ bị cáo Thương H đã nộp); Lã Nguyên N số tiền 228.979.102đ; Hoàng Thị L số tiền 356.160.935đ; Trần Thị Thu T6 số tiền 2.590.373.449đ; Nguyễn Thị Y1 số tiền 287.819.272đ; Lê Thị H1 số tiền 34.000.000đ; Nguyễn Văn H2 số tiền 96.000.000đ.

Trả lại cho các bị cáo Bùi Xuân T1 số tiền 1.755.483.000đ (một tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng); Thương H số tiền 596.166.000đ (năm trăm chín mươi sáu triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án. (Bị cáo Bùi Xuân T1 được quyền liên hệ với cơ quan Thuế tỉnh T; bị cáo Vũ Thân Thương H được quyền liên hệ với cơ quan Thuế tỉnh Ninh Bình để nhận lại số tiền trên, nếu bị cáo không còn phải thực hiện nghĩa vụ dân sự khác.

Toàn bộ số tiền bị cáo Bùi Xuân T1 đã nộp vào Thuế cơ sở 4 - Thanh Hóa theo các Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước của Ngân hàng TMCP C3 chi nhánh B2 từ số 0014780 đến số 0014789; số 0014792; số 0014795; số 0014797; số 0014799; từ số 0014804 đến số A; từ số 0014816 đến số 0014819 tất cả đều cùng ngày 19/9/2025 của. Bị cáo Vũ Thân Thương H đã nộp vào Thuế cơ sở 1 - Ninh Bình theo các Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước của Ngân hàng TMCP Q1 chi nhánh N2 số 5310568 ngày 11/12/2025; số 6215443 ngày 29/12/2025; số 0214142 ngày 05/01/2026; số 1491455 ngày 30/01/2026 và số 1494424 ngày 30/01/2026. Lã Nguyên N đã nộp tại Thuế cơ sở 1 - Ninh Bình theo các Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước của Ngân hàng TMCP Q1 chi nhánh N2 số 5550613, số 5550735 cùng ngày 16/12/2025 và số 5540044 ngày 15/4/2026.

Số tiền các bị cáo L, T6, H1, Y1 và H2 tự nguyện nộp hiện đang được tạm giữ theo các Biên lai thu tiền số 0000496 ngày 09/03/2026; số 0000694 ngày 26/03/2026; số 0000967 ngày 23/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá; Ủy nhiệm chi số 532 ngày 05/3/2026 của Công an tỉnh T.

Tịch thu tiêu hủy 02 con dấu và 01 USB hiện tạm giữ và mô tả theo Biên bản giao nhận vật chứng số 91/2026/TV-THADS ngày 13/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá.

4. *Về án phí*: Căn cứ Điều 136 của BLTTHS; Điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm.

Người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc ngày niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- Toà phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;
- VKS tỉnh Thanh Hoá;
- CA tỉnh Thanh Hoá
- THADS tỉnh Thanh Hoá;
- THA hình sự;
- UBND phường Hoa Lư;
- Bị cáo;
- Lưu: HSVA, VP, Toà HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Ngô Thị Hà